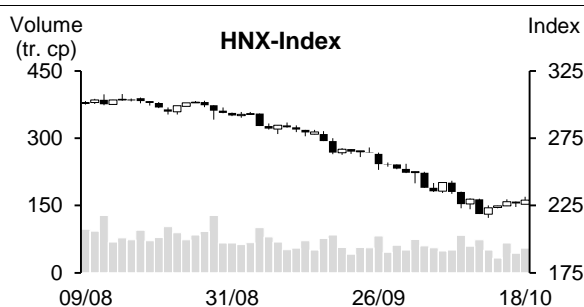
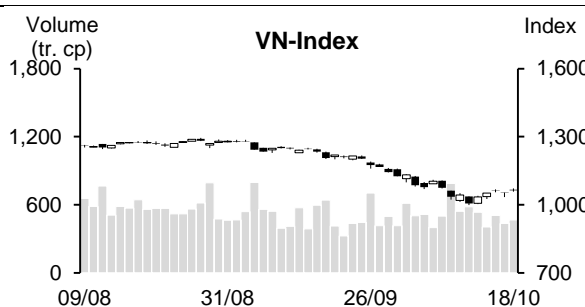


18/10/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,063.66	1.15%	1,059.06	1.13%	229.12	1.17%
Tổng KLGD (tr. cp)	514.84	3.50%	143.01	-6.48%	68.33	39.91%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	466.60	7.05%	120.89	2.76%	54.97	26.88%
TB 20 phiên (tr. cp)	500.86	-6.84%	136.48	-11.42%	57.52	-4.44%
Tổng GTGD (tỷ VND)	10,165.58	6.45%	3,800.49	-1.51%	1,230.77	29.64%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	9,071.69	12.99%	3,185.49	9.04%	975.89	22.27%
TB 20 phiên (tỷ VND)	10,114.59	-10.31%	3,618.50	-11.97%	1,015.78	-3.93%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	306	59%	23	77%	138	59%
Số mã giảm	144	28%	5	17%	57	25%
Số mã đứng giá	71	14%	2	7%	37	16%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Sau phiên điều chỉnh hôm qua, thị trường chứng khoán Việt Nam trở lại với xu hướng phục hồi theo đà tăng mạnh từ phố Wall. Các chỉ số được kéo tăng vọt lên mức cao ngay từ đầu phiên nhờ đà tăng đồng thuận của các cổ phiếu trụ, điển hình như VIC, MSN, VNM, ... Tuy nhiên, áp lực chốt lời cũng hiện hữu khiến thị trường gặp khó tại vùng 1,070 điểm của VN-Index. Các chỉ số hạ nhiệt về cuối phiên khi một số nhóm ngành tăng tốt những phiên gần đây như bán lẻ, dầu khí, chứng khoán quay đầu điều chỉnh. Thay vào đó, dòng tiền có xu hướng tìm đến bắt đáy ở một số cổ phiếu giảm mạnh như nhóm bất động sản hay một số cổ phiếu penny đầu cơ. Thanh khoản thị trường tăng nhẹ so với phiên trước nhưng nhìn chung vẫn đang ở mức thấp.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch duy trì dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực bán có phần hạ nhiệt sau giai đoạn giảm mạnh trước đó. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa trên MA5 và đường RSI hướng lên vùng 37, cùng với đường MACD có dấu hiệu cắt lên Signal cho tín hiệu mua, cho thấy đợt hồi phục khởi động từ phiên 12/10 tới nay vẫn đang tiếp diễn, và chỉ số vẫn còn cơ hội hướng lên lấp khoảng GAP của phiên 7/10 (tương đương vùng 1.161 – 1.074 điểm). Tuy nhiên, chỉ số chưa thoát khỏi sức ép từ MA20, cùng với đường ADX nằm trên vùng 56 và đường -DI nằm trên đường +DI, cho thấy xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là giảm điểm. Do đó, đợt hồi phục từ phiên 12/10 có thể chỉ mang tính kỹ thuật và nhà đầu tư nên ưu tiên giao dịch lướt sóng T+ hơn là nắm giữ các vị thế dài hạn. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên tăng cùng với MACD cắt lên Signal cho tín hiệu mua, cho thấy đợt hồi phục còn tiếp diễn, với kháng cự mạnh quanh vùng 240 điểm (MA20). Nhìn chung, thị trường đang tiếp diễn nhịp hồi kỹ thuật trong một xu hướng giảm chính. Do đó, nhà đầu tư nên thận trọng với các vị thế mua đuổi giá cao.

Cổ phiếu khuyến nghị: VGI (Mua)

Cổ phiếu quan sát: HPG, TLG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VGI	Mua	19/10/22	26.9	26.9	0.0%	30	11.5%	25.5	-5.2%	Cổ phiếu có cơ hội phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	HPG	Quan sát mua	19/10/22	18.85	21-22	Tạo đáy trước thị trường. Hiện đang có tín hiệu rung lắc quanh cản 19-20 với vol thấp không quá xấu -> có thể đang trong nhịp retest đáy, có thể canh mua quanh 18
2	TLG	Quan sát mua	19/10/22	57.1	62.5-64.5	Tạo đáy trước thị trường và hồi phục khá tốt vượt vùng EMA12,26 + nên điều chỉnh trở lại vol thấp không xấu -> khả năng nhịp hồi còn tiếp diễn, có thể canh mua vùng 55-56

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	TCM	Mua	13/10/22	44	43.5	1.1%	48.6	11.7%	40.7	-6.4%	
2	SAB	Mua	14/10/22	189.8	190	-0.11%	222	16.8%	181.5	-4.5%	
3	NTP	Mua	17/10/22	37.5	37.5	0.0%	43.8	16.8%	35	-7%	
4	HAX	Mua	18/10/22	22.7	22.95	-1.1%	26	13.3%	22	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Top 10 ngành có đóng góp lớn nhất vào quy mô GDP 9 tháng đầu năm 2022

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) 9 tháng đầu năm 2022 tăng 8,83% so với cùng kỳ năm trước. Đây là mức tăng cao nhất của 9 tháng trong giai đoạn 2011-2022.

Theo đó, quy mô GDP cả nước 9 tháng đầu năm 2022 đạt khoảng 6.739 nghìn tỷ đồng. Trong đó, ngành có đóng góp lớn nhất vào quy mô GDP cả nước là công nghiệp chế biến, chế tạo; đạt 1.709 nghìn tỷ đồng trong 9 tháng đầu năm 2022. Ngành bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác có đóng góp lớn thứ hai trong các ngành kinh tế, đạt khoảng 671 nghìn tỷ đồng.

Những ngành còn lại nằm trong top 10 ngành có đóng góp lớn nhất vào quy mô GDP cả nước gồm có: Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm; Nông nghiệp; Xây dựng; Vận tải, kho bãi; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; giáo dục và đào tạo; thông tin và truyền thông.

Xét về tỷ trọng các ngành trong quy mô GDP cả nước 9 tháng đầu năm 2022, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 25% quy mô GDP chung của cả nước.

Lãi suất VND giảm mạnh trên thị trường liên ngân hàng

17/10 lãi suất VND trên thị trường liên ngân hàng tiếp tục giảm ở hầu hết các kỳ hạn; trong đó giảm mạnh ở các kỳ hạn ngắn qua đêm, 1 và 2 tuần.

Cụ thể, lãi suất VND qua đêm giảm rất mạnh, giảm 0,85 điểm phần trăm so với cuối tuần trước, xuống chỉ còn 4,1%/năm, xuống vùng thấp nhất trong khoảng một tháng gần đây.

Ở các kỳ hạn ngắn là 1 và 2 tuần, lãi suất VND trên thị trường này sáng 17/10 cũng giảm khá mạnh, lần lượt giảm 0,58 và 0,4 điểm phần trăm.

Dữ liệu 17/10 cho thấy NHNN chỉ bơm 1.820,3 tỷ đồng ở kỳ hạn 7 ngày, lãi suất vẫn giữ nguyên ở 5%/năm.

Nguồn: Vietstock, Cafef

FMC báo lãi ròng tăng 36% trong quý 3

CTCP Thực phẩm Sao Ta (HOSE: FMC) vừa công bố BCTC hợp nhất quý 3/2022 với doanh thu 1,752 tỷ đồng, tăng 8% so với cùng kỳ. Giá vốn bán hàng tăng chậm hơn (6%) giúp biên lợi nhuận gộp cải thiện từ 9% lên 11%, tương ứng lợi nhuận gộp tăng 27%, lên gần 191 tỷ đồng.

Doanh thu tài chính đạt 20.7 tỷ đồng, tăng 25% so với cùng kỳ. Chi phí tài chính tăng 17%, lên hơn 13 tỷ đồng, trong đó chi phí lãi vay hơn 5 tỷ đồng (tăng 46%). Các chi phí khác đều đồng loạt tăng, chi phí bán hàng tăng 9% lên hơn 92 tỷ đồng; chi phí quản lý doanh nghiệp tăng vọt, gấp 6 lần cùng kỳ, lên hơn 24.6 tỷ đồng.

Trong quý là FMC có khoản lợi nhuận khác gấp 12 lần cùng kỳ, đạt gần 2.6 tỷ đồng. Kết quả, Công ty báo lãi ròng quý 3 gần 77 tỷ đồng, tăng 36% so với cùng kỳ.

Lũy kế 9 tháng, FMC thu về 4,491 tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 20% so với cùng kỳ. Chiếm phần lớn trong doanh thu đến từ việc bán thủy sản đạt gần 4,328 tỷ đồng (tăng 19%). Sau cùng, Công ty báo lãi ròng hơn 231.6 tỷ đồng, tăng 43%.

Năm 2022, FMC đặt mục tiêu tổng doanh thu hợp nhất 5,290 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 320 tỷ đồng. Công ty đặt mục tiêu chế biến 25,000 tấn và tiêu thụ 20,000 tấn tôm. Nông sản chế biến và tiêu thụ đi ngang với 2,200 tấn.

IJC ước lãi sau thuế 9 tháng giảm 13%

HDQT CTCP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật (HOSE: IJC) vừa thông qua kết quả kinh doanh 9 tháng và dự kiến cho cả năm 2022. Tổng doanh thu hợp nhất 9 tháng của IJC đạt 1,782 tỷ đồng, giảm 24% so với cùng kỳ năm trước, thực hiện được 63% kế hoạch. Lợi nhuận sau thuế đạt 483 tỷ đồng, giảm 13% so với cùng kỳ, thực hiện được 71% kế hoạch đề ra.

Công ty dự kiến tổng doanh thu hợp nhất cho cả năm 2022 đạt 2,397 tỷ đồng, thực hiện được 85% kế hoạch, giảm 9% so với kết quả năm 2021. Lợi nhuận sau thuế đạt 704 tỷ đồng, vượt 3% chỉ tiêu và tăng 13% so với năm 2021.

PTB công bố kết quả kinh doanh 9 tháng, tăng trưởng lợi nhuận 6%

HDQT CTCP Phú Tài (HOSE: PTB) mới đây công bố doanh thu và lợi nhuận trước thuế hợp nhất 9 tháng đạt lần lượt hơn 5.2 ngàn tỷ đồng và hơn 521 tỷ đồng, tăng 9.5% và 5.7% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, hoạt động tại công ty mẹ lại có phần sụt giảm, khi chỉ đạt 81% so với cùng kỳ, với 2.4 ngàn tỷ đồng doanh thu và gần 260 tỷ đồng lãi trước thuế. So với kế hoạch năm, PTB đã đạt được 72.4% kế hoạch doanh thu và 66% mục tiêu lợi nhuận trước thuế.

Trong quý 4, Công ty đặt mục tiêu doanh thu 1.7 ngàn tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế 170 tỷ đồng, tăng lần lượt 6.5% và 6.3% so với cùng kỳ, nhưng dự kiến chỉ hoàn thành 96.6% kế hoạch doanh thu và 87.5% kế hoạch lợi nhuận năm.

Nguồn: Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	58,400	4.29%	0.22%
VCB	67,700	2.11%	0.16%
VNM	76,500	3.24%	0.12%
VHM	50,500	2.02%	0.10%
MSN	82,000	3.80%	0.10%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HUT	20,900	10.00%	0.24%
CEO	17,000	9.68%	0.14%
IDC	49,500	2.06%	0.12%
PVI	40,300	1.77%	0.06%
L14	49,500	10.00%	0.05%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	18,850	-2.08%	-0.06%
GAS	111,000	-0.45%	-0.02%
STB	17,700	-2.48%	-0.02%
SHB	11,250	-2.17%	-0.02%
DGC	81,500	-1.93%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	9,000	-4.26%	-0.10%
VCS	55,200	-2.13%	-0.07%
PVS	23,700	-1.66%	-0.07%
KSF	75,000	-0.66%	-0.05%
VNT	66,900	-9.35%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	18,850	-2.08%	24,397,390
VND	14,600	0.69%	20,881,716
SSI	17,800	-1.11%	18,801,382
STB	17,700	-2.48%	14,149,407
DXG	16,800	6.33%	12,400,756

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	8,600	1.18%	8,629,425
PVS	23,700	-1.66%	7,222,216
CEO	17,000	9.68%	6,338,551
IDC	49,500	2.06%	4,111,955
HUT	20,900	10.00%	2,864,272

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	18,850	-2.08%	466.4
DGC	81,500	-1.93%	342.7
SSI	17,800	-1.11%	341.7
VND	14,600	0.69%	311.1
DIG	26,200	6.94%	304.1

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
IDC	49,500	2.06%	205.3
PVS	23,700	-1.66%	173.4
CEO	17,000	9.68%	106.0
SHS	8,600	1.18%	75.4
HUT	20,900	10.00%	58.7

Thống kê giao dịch thỏa thuận

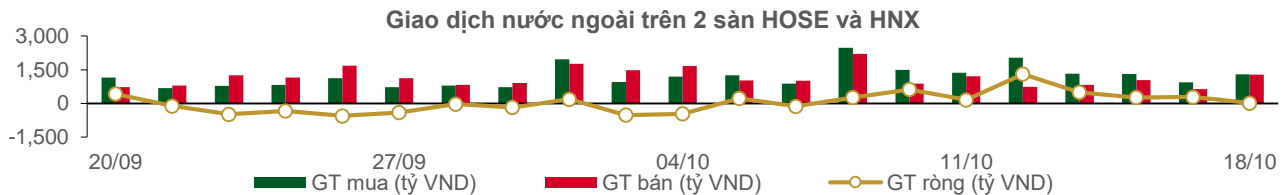
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
TPB	6,760,905	139.25
SAB	500,000	96.00
NVL	1,075,000	79.53
HPG	4,119,000	79.23
EIB	2,025,000	73.95

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HTP	2,598,000	119.51
HUT	4,046,300	76.96
VC9	6,209,900	49.68
TKG	200,000	2.82
GKM	78,000	2.57

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	44.65	1,244.30	51.49	1,272.68	(6.84)	(28.38)
HNX	1.37	54.57	0.51	11.45	0.86	43.12
Tổng 2 sàn	46.02	1,298.87	52.00	1,284.13	(5.98)	14.74



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VNM	76,500	2,016,200	153.87
SAB	189,800	646,000	123.55
DGC	81,500	924,100	75.85
VND	14,600	4,499,000	67.02
MBB	17,550	3,239,000	60.57

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	49,500	929,700	46.44
PVS	23,700	193,400	4.65
PVI	40,300	26,700	1.07
SHS	8,600	95,900	0.84
HUT	20,900	34,000	0.71

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	18,850	9,353,600	178.49
SAB	189,800	625,500	119.68
VHM	50,500	1,838,800	90.61
DXG	16,800	4,014,400	67.84
STB	17,700	3,465,700	62.28

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	23,700	400,000	9.61
PVI	40,300	20,000	0.80
MBG	5,500	50,000	0.28
HUT	20,900	11,200	0.23
IDV	38,300	5,000	0.19

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	76,500	1,634,700	124.71
VND	14,600	2,444,000	36.44
MSN	82,000	409,900	33.51
CTG	23,000	1,416,600	32.76
FUEVFVND	22,800	1,054,700	24.25

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	49,500	928,700	46.39
SHS	8,600	95,900	0.84
HUT	20,900	22,800	0.48
PVI	40,300	6,700	0.27
SD5	8,600	23,600	0.20

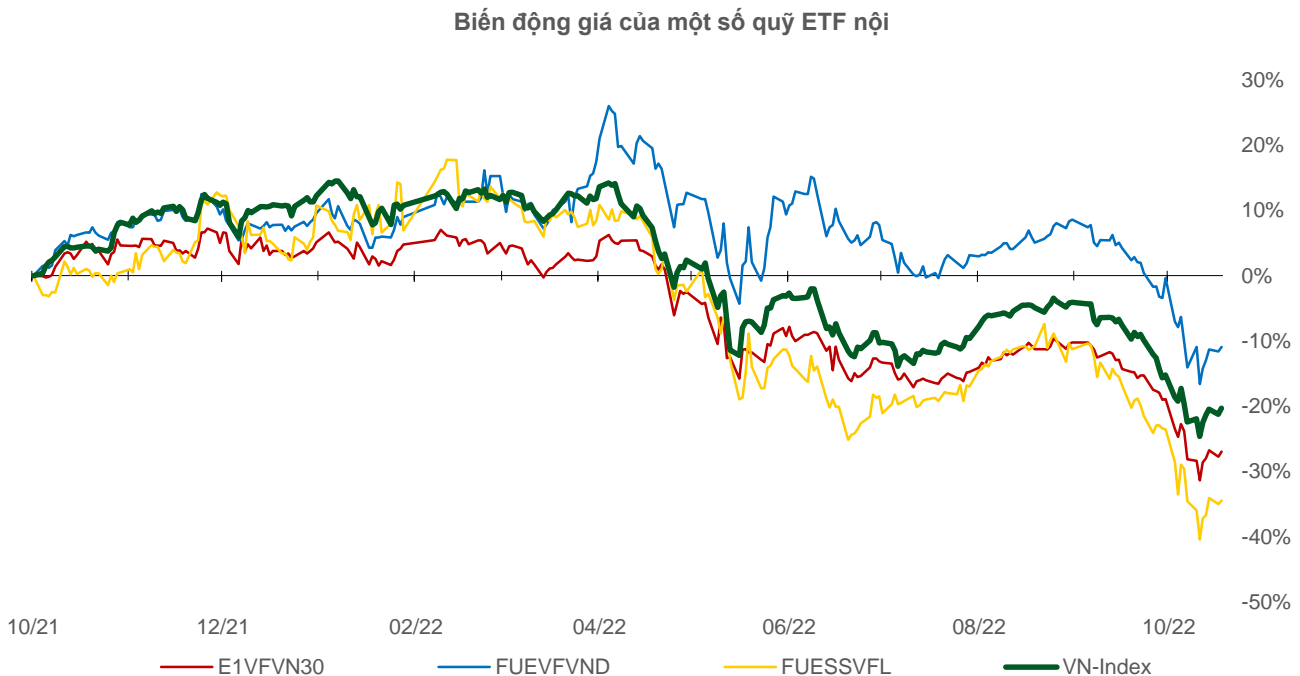
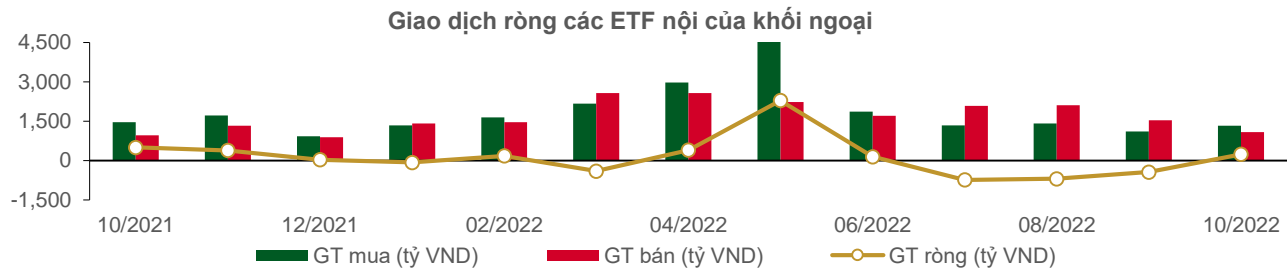
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	18,850	(8,305,800)	(158.49)
VHM	50,500	(1,481,600)	(72.97)
DXG	16,800	(2,917,100)	(49.33)
STB	17,700	(1,122,200)	(19.94)
GEX	15,000	(1,075,200)	(16.42)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	23,700	(206,600)	(4.96)
MBG	5,500	(47,000)	(0.26)
IDV	38,300	(5,000)	(0.19)
VNR	23,600	(3,940)	(0.09)
SD6	3,400	(11,600)	(0.04)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	17,950	1.1%	1,438,920	25.67	E1VFN30	22.62	11.57	11.05
FUEMAV30	12,430	0.8%	12,500	0.16	FUEMAV30	0.14	0.02	0.13
FUESSV30	13,180	1.9%	15,200	0.20	FUESSV30	0.09	0.04	0.05
FUESSV50	15,950	-0.3%	15,200	0.24	FUESSV50	0.01	0.00	0.01
FUESSVFL	13,310	0.8%	83,910	1.13	FUESSVFL	0.78	0.91	(0.13)
FUEVFN30	22,800	0.8%	2,588,502	58.75	FUEVFN30	55.29	31.04	24.25
FUEVN100	13,600	1.1%	49,500	0.68	FUEVN100	0.41	0.60	(0.19)
FUEIP100	7,590	0.9%	51,800	0.40	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,870	2.1%	351,400	2.43	FUEKIV30	2.25	2.25	(0.00)
FUEDCMID	8,800	3.4%	336,006	2.97	FUEDCMID	0.09	1.07	(0.98)
Tổng cộng			4,942,938	92.62	Tổng cộng	81.68	47.49	34.19



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2204	40	100.0%	18,580	20	21,400	1	(39)	26,020	1.6	07/11/2022
CACB2205	520	33.3%	2,890	55	21,400	131	(389)	24,000	2.0	12/12/2022
CACB2206	390	18.2%	3,610	77	21,400	94	(296)	25,500	2.0	03/01/2023
CACB2207	450	9.8%	3,170	164	21,400	153	(297)	25,500	4.0	31/03/2023
CFPT2204	220	4.8%	6,470	50	74,900	64	(156)	86,490	8.2	07/12/2022
CFPT2205	200	5.3%	8,430	87	74,900	102	(98)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2206	520	2.0%	14,030	55	74,900	53	(467)	90,940	4.9	12/12/2022
CFPT2207	1,680	1.8%	31,110	55	74,900	723	(957)	74,140	5.9	12/12/2022
CFPT2208	930	8.1%	7,190	77	74,900	333	(597)	85,000	4.0	03/01/2023
CFPT2209	640	4.9%	3,950	164	74,900	252	(388)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	1,090	4.8%	3,200	317	74,900	469	(621)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	620	6.9%	4,690	135	74,900	263	(357)	85,000	10.0	02/03/2023
CHDB2205	10	0.0%	32,020	2	16,800	0	(10)	21,680	4.0	20/10/2022
CHDB2206	60	20.0%	2,460	77	16,800	4	(56)	23,990	6.4	03/01/2023
CHDB2207	340	0.0%	2,190	50	16,800	72	(268)	19,590	2.4	07/12/2022
CHDB2208	500	-9.1%	20	161	16,800	227	(273)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2209	130	0.0%	250	52	16,800	14	(116)	21,480	3.2	09/12/2022
CHDB2210	230	9.5%	330	143	16,800	50	(180)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2201	10	0.0%	115,510	3	18,850	0	(10)	37,570	7.6	21/10/2022
CHPG2210	10	0.0%	19,370	2	18,850	0	(10)	36,140	6.1	20/10/2022
CHPG2212	40	0.0%	62,560	70	18,850	2	(38)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	10	0.0%	84,610	13	18,850	0	(10)	26,480	2.3	31/10/2022
CHPG2214	70	16.7%	13,360	77	18,850	2	(68)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	270	-3.6%	80,160	161	18,850	73	(197)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	920	-7.1%	21,750	69	18,850	415	(505)	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	410	-8.9%	7,210	69	18,850	35	(375)	25,000	2.0	26/12/2022
CHPG2218	130	-7.1%	2,800	52	18,850	8	(122)	24,890	4.0	09/12/2022
CHPG2219	250	-26.5%	20	143	18,850	37	(213)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2220	220	-15.4%	3,430	77	18,850	78	(142)	24,000	2.0	03/01/2023
CHPG2221	250	-10.7%	67,780	164	18,850	107	(143)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	870	-12.1%	17,050	135	18,850	339	(531)	22,500	2.0	02/03/2023
CKDH2207	10	0.0%	190	20	26,300	0	(10)	45,430	3.6	07/11/2022
CKDH2208	110	0.0%	3,520	50	26,300	5	(105)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	300	15.4%	230	161	26,300	58	(242)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	120	20.0%	44,270	69	26,300	4	(116)	39,000	4.0	26/12/2022
CKDH2211	70	-12.5%	20	52	26,300	1	(69)	40,890	2.0	09/12/2022
CKDH2212	130	-13.3%	3,670	143	26,300	10	(120)	42,000	8.0	10/03/2023
CKDH2213	60	-14.3%	19,990	77	26,300	8	(52)	40,000	2.0	03/01/2023
CMBB2204	10	0.0%	107,940	20	17,550	0	(10)	25,830	1.7	07/11/2022
CMBB2205	10	0.0%	1,020	13	17,550	0	(10)	26,670	1.7	31/10/2022
CMBB2207	300	7.1%	900	77	17,550	63	(237)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	180	5.9%	76,130	69	17,550	50	(130)	22,500	1.7	26/12/2022
CMBB2209	100	0.0%	62,700	77	17,550	16	(84)	24,500	2.0	03/01/2023
CMBB2210	280	0.0%	4,400	164	17,550	82	(198)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	300	-6.3%	16,890	317	17,550	109	(191)	27,000	4.0	31/08/2023
CMSN2204	10	-50.0%	83,660	20	82,000	0	(10)	115,650	9.9	07/11/2022
CMSN2205	110	57.1%	2,180	70	82,000	13	(97)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	50	25.0%	29,730	77	82,000	2	(48)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	110	22.2%	8,110	83	82,000	8	(102)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2209	240	14.3%	76,940	161	82,000	94	(146)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	200	-4.8%	1,940	87	82,000	44	(156)	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2211	160	33.3%	1,020	52	82,000	17	(143)	110,000	10.0	09/12/2022

CMSN2212	230	9.5%	7,840	143	82,000	73	(157)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	410	24.2%	7,370	135	82,000	152	(258)	110,000	10.0	02/03/2023
CMWG2205	20	0.0%	18,550	20	59,000	0	(20)	77,300	5.0	07/11/2022
CMWG2206	320	10.3%	510	83	59,000	10	(310)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2207	50	-28.6%	6,700	20	59,000	1	(49)	74,570	6.0	07/11/2022
CMWG2208	830	-2.4%	10,680	69	59,000	292	(538)	63,000	8.0	26/12/2022
CMWG2209	590	13.5%	3,830	55	59,000	229	(361)	57,000	20.0	12/12/2022
CMWG2210	740	0.0%	2,130	143	59,000	293	(447)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2211	140	-12.5%	34,050	77	59,000	42	(98)	75,000	10.0	03/01/2023
CMWG2212	370	-9.8%	5,160	164	59,000	160	(210)	75,000	10.0	31/03/2023
CNVL2205	350	2.9%	9,950	70	75,100	73	(277)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	250	-21.9%	10	77	75,100	56	(194)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	620	0.0%	0	83	75,100	100	(520)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	620	1.6%	7,300	161	75,100	223	(397)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2209	250	-16.7%	20	52	75,100	22	(228)	86,870	10.0	09/12/2022
CNVL2210	370	-7.5%	5,250	143	75,100	69	(301)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2204	150	36.4%	15,740	77	49,700	38	(112)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	390	11.4%	1,150	161	49,700	198	(192)	53,000	16.0	28/03/2023
CPNJ2203	440	-18.5%	980	77	106,000	256	(184)	109,430	24.9	03/01/2023
CPNJ2204	440	0.0%	0	83	106,000	57	(383)	142,260	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	200	5.3%	1,850	87	106,000	303	103	129,000	6.0	13/01/2023
CPOW2202	10	0.0%	10,140	28	11,100	0	(10)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2204	290	0.0%	53,620	161	11,100	138	(152)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	400	2.6%	2,730	87	11,100	338	(62)	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2206	200	0.0%	320	52	11,100	48	(152)	14,570	2.0	09/12/2022
CPOW2207	130	0.0%	4,770	55	11,100	37	(93)	14,110	4.0	12/12/2022
CPOW2208	240	0.0%	1,000	143	11,100	99	(141)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	260	0.0%	6,140	174	11,100	93	(167)	16,330	4.0	10/04/2023
CSTB2208	10	0.0%	500	2	17,700	0	(10)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2210	10	0.0%	9,010	20	17,700	0	(10)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	120	0.0%	40,940	70	17,700	22	(98)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	10	0.0%	13,200	13	17,700	0	(10)	26,000	2.0	31/10/2022
CSTB2213	70	-12.5%	110,550	77	17,700	17	(53)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	410	2.5%	11,460	83	17,700	137	(273)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	380	-7.3%	32,100	161	17,700	177	(203)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2216	60	-14.3%	940	52	17,700	3	(57)	27,980	2.0	09/12/2022
CSTB2217	70	-12.5%	235,390	77	17,700	34	(36)	26,000	2.0	03/01/2023
CSTB2218	190	-9.5%	76,580	164	17,700	118	(72)	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	290	-17.1%	162,220	135	17,700	197	(93)	24,500	2.0	02/03/2023
CTCB2206	10	0.0%	30	20	25,300	0	(10)	43,500	4.0	07/11/2022
CTCB2207	110	22.2%	740	87	25,300	0	(110)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	140	7.7%	7,220	69	25,300	1	(139)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	470	6.8%	19,770	69	25,300	13	(457)	34,000	3.0	26/12/2022
CTCB2210	40	-20.0%	69,700	77	25,300	1	(39)	40,000	2.0	03/01/2023
CTCB2211	100	-9.1%	21,850	164	25,300	10	(90)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	300	-6.3%	26,390	317	25,300	54	(246)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	140	7.7%	5,280	135	25,300	17	(123)	38,000	4.0	02/03/2023
CTPB2203	40	0.0%	6,790	10	20,600	4	(36)	23,000	10.0	28/10/2022
CTPB2204	250	0.0%	11,860	161	20,600	131	(119)	23,890	10.0	28/03/2023
CTPB2205	70	0.0%	59,050	55	20,600	26	(44)	28,000	2.0	12/12/2022
CTPB2206	130	-23.5%	4,750	77	20,600	64	(66)	28,000	2.0	03/01/2023
CVHM2208	10	0.0%	7,860	20	50,500	0	(10)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	60	0.0%	15,890	70	50,500	0	(60)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	40	0.0%	26,230	77	50,500	0	(40)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	240	-14.3%	6,530	161	50,500	28	(212)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2212	380	-13.6%	7,160	55	50,500	3	(377)	65,000	5.0	12/12/2022
CVHM2213	180	-10.0%	99,450	143	50,500	26	(154)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2214	360	-25.0%	4,930	77	50,500	71	(289)	60,000	4.0	03/01/2023
CVHM2215	600	-15.5%	95,330	164	50,500	179	(421)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	790	-10.2%	5,220	317	50,500	260	(530)	62,000	8.0	31/08/2023

CVIC2205	10	0.0%	54,260	2	58,400	0	(10)	86,670	16.0	20/10/2022
CVJC2203	200	11.1%	250	70	109,100	21	(179)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	350	-16.7%	60	161	109,100	82	(268)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2205	250	38.9%	120	52	109,100	15	(235)	130,000	16.0	09/12/2022
CVJC2206	370	2.8%	20,730	143	109,100	72	(298)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2205	20	100.0%	27,820	2	76,500	16	(4)	77,370	15.5	20/10/2022
CVNM2207	1,100	3.8%	7,130	161	76,500	701	(399)	68,670	15.5	28/03/2023
CVNM2208	700	7.7%	20	52	76,500	346	(354)	76,000	10.0	09/12/2022
CVNM2209	790	-1.3%	550	143	76,500	337	(453)	76,890	16.0	10/03/2023
CVNM2210	2,430	8.0%	2,530	135	76,500	1,478	(952)	73,000	5.0	02/03/2023
CVPB2204	180	0.0%	0	28	15,950	0	(180)	20,570	10.7	15/11/2022
CVPB2206	10	0.0%	1,750	20	15,950	0	(10)	25,310	1.3	07/11/2022
CVPB2207	180	5.9%	3,680	87	15,950	40	(140)	21,980	1.3	13/01/2023
CVPB2208	380	0.0%	31,820	55	15,950	88	(292)	18,650	2.0	12/12/2022
CVPB2209	140	-6.7%	38,950	52	15,950	26	(114)	17,900	10.7	09/12/2022
CVPB2210	130	0.0%	62,670	77	15,950	22	(108)	22,310	1.3	03/01/2023
CVPB2211	430	10.3%	2,380	164	15,950	108	(322)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	430	4.9%	5,900	317	15,950	143	(287)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	800	-10.1%	10,940	135	15,950	240	(560)	20,320	1.3	02/03/2023
CVRE2206	10	-50.0%	110,480	2	25,800	0	(10)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	20	0.0%	15,830	2	25,800	0	(20)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	40	0.0%	0	20	25,800	5	(35)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	130	30.0%	5,470	70	25,800	50	(80)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	270	28.6%	53,150	50	25,800	137	(133)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	360	20.0%	28,870	161	25,800	217	(143)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	200	11.1%	3,130	87	25,800	359	159	30,000	2.0	13/01/2023
CVRE2213	300	-18.9%	20	143	25,800	167	(133)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2214	630	43.2%	4,970	77	25,800	417	(213)	29,000	2.0	03/01/2023
CVRE2215	1,040	23.8%	2,670	164	25,800	722	(318)	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	890	17.1%	9,650	317	25,800	590	(300)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	1,320	5.6%	2,410	135	25,800	973	(347)	27,500	2.0	02/03/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
VNM	HOSE	76,500	85,776	14/10/2022	9,724	18.4	5.0
HT1	HOSE	11,250	18,800	11/10/2022	350	20.5	1.4
MBB	HOSE	17,550	33,800	10/10/2022	19,753	7.8	1.9
GEG	HOSE	15,200	28,900	23/09/2022	420	27.5	2.5
LPB	HOSE	11,000	22,300	16/09/2022	4,286	7.8	1.4
BSR	UPCOM	20,327	29,900	12/09/2022	17,247	10.9	1.7
VCB	HOSE	67,700	126,500	07/09/2022	26,660	17.5	3.6
BID	HOSE	32,800	44,600	07/09/2022	16,077	14.1	2.2
CTG	HOSE	23,000	38,400	07/09/2022	18,850	9.8	1.7
TCB	HOSE	25,300	65,700	07/09/2022	22,735	10.1	2.0
ACB	HOSE	21,400	35,150	07/09/2022	12,604	8.7	1.8
VPB	HOSE	15,950	53,200	07/09/2022	19,558	12.2	2.3
HDB	HOSE	16,800	36,100	07/09/2022	8,189	9.9	1.9
TPB	HOSE	20,600	35,600	07/09/2022	6,194	9.1	1.7
OCB	HOSE	13,500	26,300	07/09/2022	4,431	8.2	1.2
VIB	HOSE	19,950	42,800	07/09/2022	7,918	11.4	2.8
SHB	HOSE	11,250	30,300	07/09/2022	9,583	8.5	1.8

MSB	HOSE	11,700	29,500	31/08/2022	4,321	10.4	1.7
GAS	HOSE	111,000	136,100	24/08/2022	18,193	14.3	4.0
PVT	HOSE	19,300	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
BVH	HOSE	50,900	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI	HNX	40,300	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI	HOSE	23,900	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	23,300	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	16,800	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	20,700	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW	HOSE	11,100	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC	HOSE	15,300	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
NT2	HOSE	27,500	27,500	11/07/2022	692	11.4	1.8
REE	HOSE	80,100	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	47,700	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	74,900	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	60,000	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	18,850	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	13,900	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	14,350	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	17,550	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	60,500	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	47,700	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	31,950	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	94,900	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	57,200	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
DHG	HOSE	83,400	118,500	11/07/2022	813	19.1	3.8
STK	HOSE	34,000	76,200	11/07/2022	300	18.0	3.4
TCM	HOSE	44,000	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	25,800	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	26,300	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	26,900	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	50,500	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	82,000	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
KDC	HOSE	61,800	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
SAB	HOSE	189,800	169,500	11/07/2022	4,398	26.0	4.7
DBC	HOSE	18,700	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	26,300	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	UPCOM	43,034	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	39,200	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	35,300	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	77,000	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	59,000	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	106,000	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	78,000	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	66,500	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	29,500	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
PLX	HOSE	33,250	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn